UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3345 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 30 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Nông Cống tại Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 14/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 764/TTr-STNMT ngày 24/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nông Cống, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 28.491,41ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 15.640,42ha.
- Nhóm đất phi ngông nghiệp: 12.114,34ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 736,65ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**	**28.491,41**	**100,00**	**28.491,41**		**28.491,41**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**18.068,73**	**63,42**	**15.640,42**		**15.640,42**	**54,90**
1.1	Đất trồng lúa	11.142,17	39,11	9.722,00		9.722,00	34,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*10.204,89*	*35,82*	*8.882,13*		*8.882,13*	*31,17*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.715,43	6,02	896,76		896,76	3,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.648,04	5,78	1.229,48		1.229,48	4,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	506,26	1,78	823,49		823,49	2,89
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	2.315,12	8,13	1.785,57		1.785,56	6,27
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	611,35	2,15	558,79		558,79	1,96
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	130,36	0,46		624,33	624,33	2,19
2	**Đất phi nông nghiệp**	**9.238,36**	**32,43**	**12.114,34**		**12.114,34**	**42,52**
2.1	Đất quốc phòng	13,17	0,05	40,70		40,70	0,14
2.2	Đất an ninh	297,52	1,04	303,09		303,09	1,06
2.3	Đất khu công nghiệp			632,00		632,00	2,22
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			354,28		354,28	1,24
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	10,56	0,04	320,65		320,65	1,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,26	0,32	278,12		278,12	0,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	179,10	0,63	300,71		300,71	1,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.788,36	13,30	4.214,55		4.214,55	14,79
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	46,36	0,16		74,70	74,70	0,26
2.9.2	*Đất y tế*	10,47	0,04		13,89	13,89	0,05
2.9.3	*Đất giáo dục và đào tạo*	80,04	0,28		87,44	87,44	0,31
2.9.4	*Đất thể dục thể thao*	74,97	0,26		90,97	90,97	0,32
2.9.5	*Đất khoa học và công nghệ*						
2.9.6	*Đất dịch vụ xã hội*	20,53	0,07		21,03	21,03	0,07
2.9.7	*Đất giao thông*	2.456,63	8,62		2.729,71	2.729,71	9,58
2.9.8	*Đất thuỷ lợi*	1.078,27	3,78		1.157,32	1.157,32	4,06
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	11,84	0,04		20,29	20,29	0,07
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	1,06	0,00		1,09	1,09	0,00
2.9.11	*Đất chợ*	8,18	0,03		18,09	18,09	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	7,45	0,03	7,78		7,78	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			284,64		284,64	1,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,76	0,02	10,86		10,86	0,04

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.048,26	10,70	3.206,84		3.206,84	11,26
2.14	Đất ở tại đô thị	182,65	0,64	549,82		549,82	1,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,52	0,08	34,21		34,21	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,18	0,02	5,81		5,81	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	13,68	0,05	19,80		19,80	0,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	325,09	1,14	376,65		376,65	1,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	2,05	0,01	46,92		46,92	0,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,00	0,02	9,65		9,65	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	697,76	2,45	697,34		697,35	2,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	501,89	1,76	419,91		419,91	1,47
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,05	0,00				
3	**Đất chưa sử dụng**	**1.184,31**	**4,16**	**736,65**		**736,65**	**2,59**
4	**Đất khu công nghệ cao***						
5	**Đất khu kinh tế***			**3.797,94**		**3.797,94**	
6	**Đất đô thị***			**2.713,91**		**2.713,91**	
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu chuyên trồng lúa nước**				**6.137,91**	**6.137,91**	
2	**Khu vực chyên trồng cây công nghiệp lâu năm**				**928,51**	**928,51**	
3	**Khu vực rừng phòng hộ**				**823,49**	**823,49**	
4	**Khu vực rừng đặc dụng**						
5	**Khu vực rừng sản xuất**				**1.785,56**	**1.785,56**	
6	**Khu vực công nghiệp, cụm CN**				**990,52**	**990,52**	
7	**Khu đô thị -thương mại - dịch vụ**				**2.101,16**	**2.101,16**	
8	**Khu du lịch**				**284,64**	**284,64**	
9	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**				**10.315,61**	**10.315,61**	

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.691,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.420,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1.322,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	653,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	282,14

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	281,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	29,99
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,77
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**25,20**

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**447,66**
1	Đất nông nghiệp	NNP	196,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	251,02

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**28.491,41**
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.859,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.453,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.178,03

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	202,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,54

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**209,03**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	143,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*83,43*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,18
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,32**

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**6,28**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,24

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện

nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp

không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nông Cống theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nông Cống;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC114.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.691,21**	**251,99**	**293,73**	**101,85**	**18,10**	**46,15**	**23,59**	**16,14**	**33,45**	**14,92**	**99,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.420,17	208,34	27,31	38,34	15,53	33,98	8,67	15,19	24,60	13,04	64,29
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	1.322,76	208,34	10,46	38,21	15,53	33,98	8,67	15,19	19,52	10,29	54,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	653,74	6,49	204,88	49,49	1,57	10,80	14,07	0,67	1,24		5,66
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	282,14	10,15	53,38	9,63	0,50	0,53	0,20	0,10	6,74	0,79	2,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,24			3,44							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	281,16	7,37	7,78								27,01
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	29,99	6,00	0,38	0,95	0,50	0,84	0,65	0,18	0,87	1,09	0,09
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,77	13,64									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**25,20**	**6,60**	**1,32**	**0,32**				**1,17**		**0,02**	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,22										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,98	6,60	1,32	0,32				1,17		0,02	

Phụ biểu số I.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.691,21**	37,32	57,79	164,13	233,13	117,78	14,90	92,38	13,95	26,62	46,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.420,17	23,96	9,96	20,94	213,66	7,35	14,56	81,80	11,36	9,68	40,67
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	1.322,76	23,96	9,96	20,88	167,11	6,91	13,06	76,80	11,13	7,95	40,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	653,74	1,30	47,46	3,01	4,30	108,73		7,93	2,47	14,88	5,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	282,14	9,15	0,31	0,86	6,68	0,23	0,08	0,27	0,02	0,86	0,09
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,24										
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	281,16			136,71	6,82	0,90				0,70	0,16
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	29,99	2,91	0,06	2,61	1,67	0,57	0,26	2,38	0,10	0,50	0,67
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,77										0,02
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**25,20**			0,14	2,12		0,02	2,56	0,20	0,23	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,22							2,56	0,20		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,98			0,14	2,12		0,02			0,23	

Phụ biểu số I.3:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.691,21**	**92,52**	**19,95**	**99,58**	**144,34**	**38,65**	**43,35**	**93,26**	**151,52**	**304,15**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.420,17	80,46	16,44	77,79	54,52	28,02	37,70	55,72	138,30	47,99
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	1.322,76	80,46	16,44	77,79	54,08	26,37	37,70	55,72	138,30	42,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	653,74	11,72	1,86	12,17	11,51	7,78	0,27	25,53	9,69	82,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	282,14	0,10	0,38		14,10	1,50	5,26	2,42	3,30	152,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,24				4,80					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	281,16			9,62	56,15		0,09	7,14		20,72
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	29,99	0,24	1,27		3,25	1,35	0,03	0,34	0,23	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,77							2,11		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**25,20**		**1,34**	**0,20**	**0,92**	**2,41**		**0,02**	**3,45**	**2,16**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,22		1,34			2,12				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,98			0,20	0,92	0,29		0,02	3,45	2,16

Phụ biểu số II.1:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**196,64**	**0,16**		**0,14**	**4,86**	**2,73**	**0,40**	**0,19**	**80,27**	**10,13**	**0,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,19								0,12	6,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	80,00								80,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,26										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,89	0,16		0,14	4,86	2,73	0,40	0,19	0,15	4,06	0,08
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**251,02**	**4,27**	**1,70**	**2,28**	**0,85**	**72,57**		**0,24**	**0,14**	**29,22**	**0,11**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,02										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,05			2,05							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,94		0,21						0,06		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,53	0,04			0,25	15,87				0,20	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,35					5,05					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,34	0,65	1,47	0,05		0,17		0,22			
	Đất giao thông	*DGT*	*5,15*		*1,37*			*0,15*		*0,17*			
	Đất thủy lợi	*DTL*	*6,34*		*0,10*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,41*	*0,41*									
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,16*			*0,05*				*0,05*			
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0,02*					*0,02*					
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*0,03*										
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,63*	*0,24*									
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*	*0,60*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	147,93					51,00				29,00	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,75		0,02	0,02	0,60	0,45		0,02	0,03		0,08
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	3,58	3,55									
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	0,03									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,30			0,08							
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,49			0,08		0,03			0,05	0,02	0,03
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,20										
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,49										
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số II.2:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**196,64**	**2,34**	**1,23**	**0,53**	**0,14**	**2,75**	**10,58**	**0,67**	**0,04**		**1,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30			0,01							0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,19										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	80,00										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,26							0,05	0,04		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,89	2,34	1,23	0,52	0,14	2,75	10,58	0,62			1,78
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**251,02**	**0,36**	**0,89**	**0,27**	**6,12**	**0,15**	**1,21**	**0,16**	**70,37**	**0,66**	**0,03**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,02										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,05										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,94				0,07					0,34	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,53	0,36									
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,35				3,00						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,34		0,66	0,11	3,05	0,05					
	Đất giao thông	*DGT*	*5,15*										
	Đất thủy lợi	*DTL*	*6,34*				*3,05*						
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,41*										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,16*		*0,06*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0,02*										
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*0,03*										
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,63*			*0,11*		*0,05*					
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*	*0,60*		*0,60*								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02			0,02							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	147,93								67,93		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,75									0,31	0,03
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	3,58								0,03		
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,30					0,10			2,00		
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,49		0,23	0,06			1,21	0,16		0,01	
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,20										
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,49			0,08					0,41		
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số II.3:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**196,64**	**6,87**	**2,48**	**3,75**	**4,17**	**1,66**	**18,16**	**1,30**	**27,74**	**11,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30		0,06			0,05	0,11			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,19									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	80,00									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,26					0,17				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,89	6,87	2,42	3,75	4,17	1,44	18,05	1,30	27,74	11,42
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**251,02**	**0,20**	**0,57**	**23,28**	**23,75**	**0,81**	**0,33**	**0,62**	**0,63**	**9,23**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,02									2,02
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,05									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,94								0,26	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,53					0,70			0,11	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,35			21,70	23,60					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,34	0,10	0,05		0,11	0,11	0,33	0,24	0,01	5,96
	Đất giao thông	*DGT*	*5,15*									*3,46*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*6,34*				*0,11*		*0,33*	*0,24*	*0,01*	*2,50*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,41*									
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*										
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,16*									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0,02*									
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*0,03*					*0,03*				
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,63*	*0,10*	*0,05*			*0,08*				
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*										
	Đất chợ	*DCH*	*0,60*									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	147,93									
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,75	0,05	0,33	1,58				0,03	0,15	0,05
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	3,58									
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,30							0,12		
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,49	0,05	0,19		0,04			0,23	0,10	
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,20									1,20
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,49									
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số III.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.491,41**	**1.156,17**	**1.373,88**	**1.559,72**	**622,06**	**691,30**	**776,39**	**762,97**	**1.075,50**	**704,81**	**506,15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.859,75**	**616,99**	**928,19**	**1.160,09**	**302,93**	**318,44**	**486,91**	**495,70**	**720,20**	**274,44**	**357,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.998,33	429,40	291,94	430,26	246,44	287,91	411,36	420,79	409,75	260,13	249,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.071,27	423,18	257,91	429,43	228,63	280,20	411,36	419,04	358,07	236,41	207,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.678,18	7,74	292,64	114,41	37,89	16,56	46,95	3,70	5,27		14,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.635,47	50,91	92,01	283,44	3,04	3,60	17,71	34,18	25,32	1,79	4,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	502,96			169,76							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.311,23	78,80	241,02	154,25					249,62		83,13
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	603,17	36,63	10,58	7,96	12,78	5,60	10,88	9,61	13,42	8,07	6,33
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	130,40	13,52			2,78	4,77		27,43	16,83	4,45	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.453,63**	**526,52**	**438,48**	**393,04**	**294,24**	**204,97**	**275,44**	**251,25**	**227,75**	**210,07**	**140,99**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,17	10,87									
2.2	Đất an ninh	CAN	297,67	64,10				0,03		9,68			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,77	5,25	0,11				0,06		0,03		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,22	16,93	0,06	0,09	5,64	5,03	2,02				0,19
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	182,35			13,11	9,18	10,08			8,19		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.916,72	159,75	147,98	189,59	106,31	69,76	103,68	90,99	89,76	80,76	45,53
	Đất giao thông	*DGT*	*2.470,11*	*114,59*	*119,10*	*140,01*	*67,45*	*53,00*	*88,55*	*73,31*	*65,48*	*66,70*	*34,01*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.180,30*	*16,97*	*20,29*	*38,12*	*12,42*	*10,98*	*8,22*	*10,62*	*19,18*	*10,02*	*9,29*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*11,91*	*0,73*	*0,03*	*0,32*	*0,02*	*0,32*	*0,17*	*0,40*	*0,11*	*0,15*	*0,06*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,06*	*0,27*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,04*	*0,02*	*0,01*	*0,02*	*0,01*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*52,20*	*6,39*	*0,99*	*1,93*	*1,22*	*0,74*	*2,15*	*1,22*	*0,52*	*0,88*	*0,46*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*10,75*	*2,46*	*0,30*	*0,18*	*0,21*	*0,11*	*0,30*	*0,24*	*0,17*	*0,18*	*0,10*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*82,48*	*11,46*	*2,21*	*4,41*	*2,66*	*1,29*	*2,04*	*2,61*	*1,66*	*1,55*	*1,17*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*79,19*	*5,51*	*4,91*	*4,26*	*1,47*	*3,30*	*1,66*	*2,25*	*2,57*	*1,25*	*0,43*
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*20,53*				*20,53*						
	Đất chợ	*DCH*	*8,18*	*1,37*	*0,13*	*0,34*	*0,31*		*0,55*	*0,33*	*0,06*		
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,45				7,30					0,10	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	6,03								0,73	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	196,76	195,64									
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.060,26		257,92	118,20	120,66	102,34	105,50	106,41	86,66	85,61	63,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,33	4,20	0,48	0,75	1,02	0,34	0,62	0,53	0,45	0,51	0,93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,18	2,79	0,17		1,06				0,15		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tôn giáo	TON	16,52		2,07	0,14		0,01		3,06			
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	327,75	16,90	8,74	17,67	10,66	6,95	8,22	11,07	9,72	5,66	3,59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	36,03	8,77			4,75					22,04	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,85	2,05									
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	6,43	0,18							0,24	0,10	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,66	28,85	9,91	9,11	16,76	7,75	43,04	27,84	16,33	4,31	10,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	497,68	4,19	11,04	44,38	10,90	2,68	12,31	1,68	16,22	10,26	16,17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,01									
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**1.178,03**	12,67	7,21	6,59	24,89	167,89	14,05	16,02	127,55	220,30	7,78
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**											
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**3797,94**		**1.373,88**								
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.156,17**	**1.156,17**									

Phụ biểu số III.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.491,41**	**1.032,60**	**1.246,02**	**998,81**	**1.182,02**	**1.586,12**	**705,19**	**809,34**	**748,40**	**823,10**	**576,94**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.859,75**	**554,74**	**738,01**	**777,88**	**849,70**	**1.081,00**	**449,61**	**467,34**	**365,18**	**501,89**	**396,63**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.998,33	373,97	591,86	338,45	547,18	768,37	408,46	413,98	279,99	222,06	316,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.071,27	368,23	549,07	314,01	422,06	617,34	267,14	395,86	246,07	181,32	298,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.678,18	6,73	96,15	7,14	3,00	235,72	12,86	11,01	29,21	90,25	9,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.635,47	16,91	21,64	101,68	80,72	61,13	18,34	14,12	10,22	14,08	13,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	502,96										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.311,23	128,64		282,25	192,02	1,73			35,77	14,40	42,74
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	603,17	16,22	23,53	43,53	26,77	14,05	9,95	25,62	10,00	161,11	9,49
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	130,40	12,27	4,82	4,83				2,61			3,79
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.453,63**	**467,74**	**493,65**	**209,07**	**326,25**	**494,63**	**229,54**	**304,69**	**200,52**	**315,71**	**173,99**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,17										
2.2	Đất an ninh	CAN	297,67	201,75								3,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00				35,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,77	0,58		0,31		0,26		2,93	0,20		0,71
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,22	26,87		0,75	0,06	12,96	3,76	1,77	0,63		1,12
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	182,35	39,03		21,01							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.916,72	111,01	176,91	117,16	186,64	177,99	125,52	122,85	87,17	77,24	75,12
	Đất giao thông	*DGT*	*2.470,11*	*77,50*	*132,79*	*90,54*	*93,81*	*138,70*	*80,67*	*92,17*	*62,41*	*52,29*	*56,54*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.180,30*	*21,66*	*33,17*	*18,10*	*85,64*	*24,97*	*40,31*	*16,25*	*17,07*	*20,02*	*10,00*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*11,91*	*6,04*	*0,64*	*0,36*	*0,12*	*0,10*	*0,43*	*0,34*	*0,13*	*0,01*	*0,04*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,06*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,04*	*0,01*	*0,02*	*0,03*	*0,09*	*0,02*	*0,06*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*52,20*	*1,78*	*1,87*	*1,80*	*2,73*	*2,35*	*0,66*	*2,87*	*0,98*	*2,04*	*1,47*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*10,75*	*0,31*	*0,34*	*0,37*	*0,47*	*0,11*	*0,29*	*1,66*	*0,38*	*0,15*	*0,24*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*82,48*	*2,28*	*2,87*	*3,17*	*1,68*	*4,88*	*1,69*	*3,63*	*3,34*	*2,00*	*4,66*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*79,19*	*1,08*	*4,88*	*2,78*	*1,92*	*6,57*	*1,45*	*4,86*	*2,78*	*0,51*	*1,46*
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*20,53*										
	Đất chợ	*DCH*	*8,18*	*0,33*	*0,31*		*0,23*	*0,29*		*1,05*		*0,21*	*0,65*
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,45						0,03				0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76										
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	196,76							0,50	0,62		
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.060,26	68,32	196,95	27,84	36,66	225,14	77,06	97,83	83,18	119,07	84,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,33	1,03	1,06	0,74	1,19	0,76	0,40	0,51	1,16	0,45	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,18							0,51			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tôn giáo	TON	16,52		0,82			0,27	2,12	0,23	2,77	3,33	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	327,75	7,01	9,86	7,66	19,30	17,33	6,89	17,13	7,23	14,91	6,35
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	36,03	0,46									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,85							2,80			
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	6,43		0,54		0,06	0,84		2,79	0,89	0,35	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,66	4,09	67,77	12,29	11,78	46,31	10,76	26,60	9,95	53,18	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	497,68	7,58	39,69	21,30	35,55	12,77	3,01	28,25	6,71	44,19	6,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		0,04								
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**1.178,03**	10,13	14,36	11,87	6,08	10,50	26,05	37,31	182,70	5,50	6,33
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**											
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**3.797,94**										
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.156,17**										

Phụ biểu số III.3:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.491,41**	**721,10**	**710,53**	**860,75**	**1.701,96**	**760,36**	**815,88**	**931,86**	**627,37**	**2.424,06**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.859,75**	**412,90**	**454,05**	**624,77**	**1.166,38**	**520,01**	**485,17**	**600,80**	**338,99**	**1.413,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.998,33	383,77	297,19	385,50	414,74	391,80	344,32	382,03	307,97	392,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.071,27	383,77	292,70	384,68	339,29	365,95	344,32	381,42	282,43	385,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.678,18	17,64	113,12	2,74	89,75	38,78	52,50	57,03	11,05	254,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.635,47	4,80	20,46	66,39	17,17	12,28	9,53	14,70	14,77	606,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	502,96				328,17	5,03				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.311,23		10,42	137,16	296,87	14,96	74,47	112,65		160,32
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	603,17	6,69	10,23	32,99	19,68	56,50	2,81	6,94	5,21	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	130,40		2,63			0,67	1,55	27,45		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.453,63**	**293,85**	**239,26**	**207,07**	**505,32**	**223,72**	**297,77**	**316,69**	**249,91**	**941,51**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,17							2,30		
2.2	Đất an ninh	CAN	297,67		19,10							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,00			12,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,77			0,07				0,20		0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,22			2,04	2,96		0,10	10,80		1,44
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	182,35	9,76			65,23					6,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.916,72	114,76	76,00	111,00	149,69	105,27	108,15	113,65	99,36	697,14
	Đất giao thông	*DGT*	*2.470,11*	*88,32*	*49,87*	*80,67*	*103,78*	*77,42*	*71,82*	*80,32*	*76,99*	*141,31*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.180,30*	*20,87*	*20,67*	*22,22*	*39,86*	*19,37*	*29,76*	*25,06*	*18,55*	*540,66*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*11,91*	*0,01*	*0,11*	*0,15*	*0,03*	*0,11*	*0,25*	*0,07*	*0,45*	*0,23*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,06*	*0,03*	*0,01*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,02*	*0,05*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*52,20*	*1,65*	*1,06*	*2,25*	*1,28*	*1,87*	*2,11*	*3,20*	*0,86*	*2,87*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*10,75*	*0,17*	*0,27*	*0,29*	*0,04*	*0,26*	*0,20*	*0,26*	*0,21*	*0,48*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*82,48*	*1,92*	*1,56*	*2,16*	*2,29*	*2,86*	*1,78*	*1,71*	*1,33*	*5,64*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*79,19*	*1,45*	*2,46*	*3,24*	*2,13*	*2,69*	*2,22*	*2,58*	*0,95*	*5,57*
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*20,53*									
	Đất chợ	*DCH*	*8,18*	*0,35*			*0,25*	*0,66*		*0,43*		*0,33*
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	7,45									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76									
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	196,76									
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.060,26	117,85	81,58	29,51	212,17	64,55	101,63	128,41	90,73	170,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,33	1,15	0,80	0,47	0,86	0,33	0,58	0,37	0,41	1,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,18	0,05	0,21					0,11		1,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tôn giáo	TON	16,52	0,11		0,09	0,68			0,82		
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	327,75	12,09	9,52	18,55	5,82	14,86	9,24	15,59	10,40	18,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	36,03									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,85									
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	6,43	0,05		0,05	0,23				0,04	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,66	19,36	51,03	6,81	27,69	15,18	52,34	41,66	42,88	26,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	497,68	18,67	1,02	26,47	40,00	23,53	25,72	2,77	6,09	18,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05									
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**1.178,03**	14,35	17,22	28,91	30,25	16,64	32,94	14,37	38,47	69,11
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**3797,94**									**2.424,06**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.156,17**									

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**202,61**	**19,49**	**9,52**	**7,42**	**3,05**		**1,31**	**0,03**	**5,56**	**1,06**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	140,67	17,73	0,56	2,09	2,00		0,79		4,16	0,84	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	130,45	17,73	0,56	2,09	2,00		0,79		4,16	0,84	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,25	0,96	8,66	1,72	0,55		0,08	0,03			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,57	0,10	0,21	0,23	0,50				1,20	0,22	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,30			3,30							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,64										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	8,18	0,70	0,09	0,08			0,44		0,20		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**41,54**	**0,17**	**1,48**	**13,52**	**14,82**				**0,30**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,73			0,09	5,64						
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,29			13,11	9,18						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,90	0,05		0,32							
	Đất giao thông	*DGT*											
	Đất thủy lợi	*DTL*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
	Đất cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*											
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,90*	*0,05*		*0,32*							
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,49		1,30						0,30		
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12									
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16										
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20										
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,46		0,18								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**202,61**		**0,78**	**6,06**	**50,28**	**4,22**	**2,12**	**3,73**	**0,83**	**0,33**	**0,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	140,67		0,23	2,95	44,22	0,67	2,12	3,73	0,76	0,25	0,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*130,45*		*0,23*	*2,95*	*34,22*	*0,67*	*2,12*	*3,73*	*0,76*	*0,25*	*0,06*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,25		0,55		4,27	3,55			0,07	0,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,57			0,60	0,79						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,30										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,64				0,50						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	8,18			2,51	0,50						0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**41,54**			**0,77**	**3,47**			**0,42**	**0,49**	**0,30**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,73										
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,29										
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,90							0,23		0,30	
	Đất giao thông	*DGT*											
	Đất thủy lợi	*DTL*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
	Đất cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*											
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,90*							*0,23*		*0,30*	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,49			0,77	0,26				0,31		
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19							0,19			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16								0,16		
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20										
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,46				3,21				0,02		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số IV.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**202,61**	**0,72**	**0,45**	**15,77**	**34,11**	**0,97**	**15,05**	**9,36**	**2,48**	**7,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	140,67	0,72		3,60	27,16	0,85	14,71	8,61	1,06	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	130,45	0,72		3,60	27,16	0,63	14,71	8,61	1,06	0,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,25		0,30	12,17	1,65		0,07	0,72	0,20	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,57				2,00		0,18		1,21	5,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,30									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,64				0,05		0,09			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	8,18		0,15		3,25	0,12		0,03	0,01	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**41,54**	**0,04**		**0,15**	**1,64**	**0,03**	**2,78**	**0,16**	**1,00**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,73									
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,29									
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,90									
	Đất giao thông	*DGT*										
	Đất thủy lợi	*DTL*										
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*										
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*										
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,90*									
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,49			0,01	0,87		2,67		1,00	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12									
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16									
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,20				0,13		0,04	0,03		
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,46	0,04		0,14	0,64	0,03	0,07	0,13		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số V.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**209,03**	**19,49**	**9,52**	**7,42**	**3,05**		**1,31**	**0,03**	**5,56**	**1,06**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	143,84	17,73	0,56	2,09	2,00		0,79		4,16	0,84	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	83,43	17,73	0,56	2,09	2,00		0,79		4,16	0,84	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,25	0,96	8,66	1,72	0,55		0,08	0,03			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,57	0,10	0,21	0,23	0,50				1,20	0,22	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,30			3,30							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,89										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	8,18	0,70	0,09	0,08			0,44		0,20		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,32**			**0,32**							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	LUA/HNK											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,32			0,32							

Phụ biểu số V.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**209,03**		**0,78**	**6,06**	**50,28**	**4,43**	**2,12**	**3,73**	**0,83**	**0,33**	**0,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	143,84		0,23	2,95	44,22	0,88	2,12	3,73	0,76	0,25	0,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	83,43		0,23	2,95	34,22	0,88	2,12				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,25		0,55		4,27	3,55			0,07	0,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,57			0,60	0,79						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,30										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,89				0,50						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	8,18			2,51	0,50						0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,32**										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	LUA/HNK											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,32										

Phụ biểu số V.3:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**209,03**	**0,72**	**0,45**	**15,77**	**40,32**	**0,97**	**15,05**	**9,36**	**2,48**	**7,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	143,84	0,72		3,60	30,12	0,85	14,71	8,61	1,06	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	83,43					0,15	14,71			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,25		0,30	12,17	1,65		0,07	0,72	0,20	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,57				2,00		0,18		1,21	5,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,30									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,89				3,30		0,09			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	8,18		0,15		3,25	0,12		0,03	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,32**									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	LUA/HNK										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,32									

Phụ biểu số VI.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,04**	**0,04**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,04									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,24**	**0,24**	**0,10**	**0,03**					**0,04**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CBN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,17	0,24	0,10	0,03							
	Đất giao thông	*DGT*											
	Đất thủy lợi	*DTL*	*3,84*		*0,10*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,09*			*0,03*							
	Đất cơ sở y tế	*DYT*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)									
				Thị trấn Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*											
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,24*	*0,24*									
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,00										
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,07								0,04		
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số VI.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,04**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,24**		**0,06**		**3,05**			**0,03**	**2,00**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CBN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,17		0,06		3,05						
	Đất giao thông	*DGT*											
	Đất thủy lợi	*DTL*	*3,84*				*3,05*						
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*											
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,09*		*0,06*								
	Đất cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,24*										
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*											
	Đất chợ	*DCH*											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,00								2,00		
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,07							0,03			
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu số VI.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,04**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,24**				**0,11**		**0,33**	**0,24**	**0,01**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CBN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,17				0,11		0,33	0,24	0,01	
	Đất giao thông	*DGT*										
	Đất thủy lợi	*DTL*	*3,84*				*0,11*		*0,33*	*0,24*	*0,01*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*										
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,09*									
	Đất cơ sở y tế	*DYT*										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo địa giới hành chính cấp xã (ha)								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*										
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,24*									
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*										
	Đất chợ	*DCH*										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ CIức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,00									
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,07									
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
A	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**					
1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***					
1.1	**Đất an ninh**					
1	Mở rộng Trụ sở Công an huyện Nông Cống	0,15		0,15	CAN	Thị trấn Nông Cống
B	**Công trình, dự án cấp huyện**					
I	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**					
1.1	**Khu dân cư đô thị**					
1	Đất ở khu đô thị phía Nam thị trấn (hai khu NV-E, CL-D; khu sau nhà Tình Đào)	2,87		2,87	ODT	Thị trấn Nông Cống
		0,82		0,82	DGT	
		0,41		0,41	DTL	
2	Khu dân cư trung tâm Minh Thọ	5,36		5,36	ODT	Thị trấn Nông Cống
		1,53		1,53	DGT	
		0,77		0,77	DTL	
1.2	**Khu dân cư nông thôn**					
1	Quy hoạch đất ở khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc Nam	0,84		0,84	ONT	Tân Phúc
2	Điểm tái định cư xen cư xã Trung Thành phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	0,55		0,55	ONT	Trung Thành
3	Quy hoạch khu dân cư mới khu Đồng Lốc	1,50		1,50	ONT	Vạn Thắng
4	Đấu giá các điểm dân cư mới	1,06		1,06	ONT	Thăng Thọ
5	Điểm tái định cư xen cư xã Trung Chính phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	0,50		0,50	ONT	Trung Chính
6	Quy hoạch bổ sung đất tái định cư Đồng Bái	0,64		0,64	ONT	Vạn Thiện
7	Quy hoạch bổ sung đất tái định cư Đồng Rọc	0,27		0,27	ONT	Vạn Thiện
1.3	**Dự án cụm công nghiệp**					
1	Cụm công nghiệp Tượng Lĩnh - Thăng Bình	49,80		49,80	SKN	Tượng Lĩnh, Thăng Bình

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1.5	**Công trình giao thông**					
1	Xây dựng tuyến đường vào sân vận động huyện Nông Cống	2,16		2,16	DGT	Thị trấn Nông Cống
2	Mở rộng đường giao thông khu Tập Cát 2	0,03		0,03	DGT	Thị trấn Nông Cống
3	Đường giao thông cụm công nghiệp Thị trấn - đường kênh N8 (đường tránh Nhà máy Giày XK Kim Việt)	0,10		0,10	DGT	Thị trấn Nông Cống
4	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	3,20		3,20	DGT	Hoàng Giang, Tượng Sơn
5	Mở đường kết nối đi Nghi Sơn - Sao Vàng	1,95		1,95	DGT	Tân Khang
6	Quy hoạch tuyến QL45 (Tế Thắng) đi Nghi Sơn - Sao Vàng	5,18		5,18	DGT	Tế Thắng
7	Mở rộng đường giao thông (Bái Đao) bên sông	0,22		0,22	DGT	Trung Chính
8	Mở rộng đường vào đền Bà Triệu	0,04		0,04	DGT	Trung Thành
9	Mở rộng đường giao thông nội đồng Nhuyễn Phú Lâm	0,90		0,90	DGT	Tượng Lĩnh
1.6	**Công trình thủy lợi**					
1	Xây dựng kênh mương khu Mã kè	0,50		0,50	DTL	Tân Khang
2	Xử lý khẩn cấp đê hữu sông Hoàng đoạn K33+500 đến K35+500	2,20		2,20	DTL	Tế Nông
3	Xây dựng đường ống thoát nước thải thuộc dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ	0,60		0,60	DTL	Yên Mỹ
4	Trục tiêu Xuân Hòa	15,03		15,03	DTL	Vạn Hòa
5	Trục tiêu Dân Quân	7,76		7,76	DTL	Vạn Thắng
6	Đê bao Vạn Hòa	1,06		1,06	DTL	Vạn Hòa
7	Trạm bơm tiêu Vạn Hòa và kênh dẫn	2,07		2,07	DTL	Vạn Hòa
8	Đê hữu sông Mực	2,22		2,22	DTL	Vạn Thiện
9	Đê hữu Khe Lườn - Đò Bòn	20,25		20,25	DTL	Thăng Bình
10	Trục tiêu Rọc Trùng	9,08		9,08	DTL	Công Chính
11	Trạm bơm Hồng Thái	1,36		1,36	DTL	Công Chính
12	Đê bao Hồng Thái	0,64		0,64	DTL	Công Chính
13	Nâng cấp, cải tạo hồ Đồng Đông	0,35		0,35	DTL	Công Liêm
14	Đê tả sông Thị Long	16,13		16,13	DTL	Tượng Sơn
15	Trục tiêu Cát Hạ	9,24		9,24	DTL	Tượng Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
16	Trạm bơm Cát Hạ	3,71		3,71	DTL	Tượng Sơn
17	Trục tiêu Kén Thôn	4,33		4,33	DTL	Tượng Sơn, Tượng Lĩnh
18	Trạm bơm Kén Thôn	2,90		2,90	DTL	Tượng Sơn
1.7	**Công trình năng lượng**					
1	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ khu vực Tĩnh Gia, Nông Cống	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Nông Cống
2	Cải tạo đường dây 10Kv cấp điện 22kV các lộ đường dây 972, 974, 976 trạm 110 kV Nông Cống E9.8	0,02		0,02	DNL	Tân Phúc, Trung Thành, Minh Nghĩa, Vạn Thiện, Công Liêm Thăng Long
3	Xây dựng đường dây và TBA để CQT, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực ĐL Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống	0,01		0,01	DNL	Trường Sơn
4	Đường dây 35kV dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp	0,02		0,02	DNL	Yên Mỹ
1.8	**Công trình văn hóa**					
1	Xây dựng Nhà văn hoá	0,20		0,20	DVH	Công Liêm
2	Xây dựng Nhà văn hoá	0,20		0,20	DVH	Công Liêm
3	Xây dựng Nhà văn hoá khu Lang Láng	0,20		0,20	DVH	Minh Khôi
4	Xây dựng Nhà văn hoá khu Ao chùa	0,22		0,22	DVH	Minh Khôi
5	Xây dựng Nhà văn hoá khu 5%	0,22		0,22	DVH	Minh Khôi
6	Xây dựng Nhà văn hoá khu trước đê	0,12		0,12	DVH	Minh Khôi
7	Xây dựng Nhà văn hoá	0,15		0,15	DVH	Tế Nông
8	Xây dựng Nhà văn hoá	0,14		0,14	DVH	Tế Nông
9	Mở rộng đất Nhà văn hoá	0,50		0,50	DVH	Thăng Bình
10	Mở rộng đất Nhà văn hoá	0,50		0,50	DVH	Thăng Bình
11	Mở rộng Nhà văn hoá	0,18		0,18	DVH	Thăng Long
12	Mở rộng khuôn viên Nhà văn hoá	0,06		0,06	DVH	Thăng Thọ
13	Xây dựng Nhà văn hoá	0,04	0,04	0,00	DVH	Trung Chính
14	Xây dựng Nhà văn hoá	0,40	0,18	0,22	DVH	Trung Chính
15	Xây dựng Nhà văn hoá	0,20	0,20	0,00	DVH	Trung Chính
16	Xây dựng Nhà văn hoá	0,20		0,20	DVH	Trung Chính

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
17	Xây dựng Nhà văn hoá	0,28		0,28	DVH	Trung Thành
18	Nhà văn hoá (thôn 1+ thôn 2 cũ)	0,10		0,10	DVH	Trường Giang
19	Nhà văn hoá	0,10		0,10	DVH	Trường Giang
20	Nhà văn hoá (thôn 6+ thôn 7 cũ)	0,20		0,20	DVH	Trường Giang
21	Nhà văn hoá (thôn 5 cũ)	0,10		0,10	DVH	Trường Giang
22	Nhà văn hoá (thôn 10+ thôn 11 cũ)	0,12	0,12	0,12	DVH	Trường Giang
23	Nhà văn hoá (thôn 8, thôn 9 cũ)	0,08		0,08	DVH	Trường Giang
24	Xây dựng Nhà văn hoá	0,30		0,30	DVH	Trường Minh
25	Xây dựng Nhà văn hoá	0,30		0,30	DVH	Trường Minh
26	Xây dựng Nhà văn hoá	0,15		0,15	DVH	Trường Trung
27	Xây dựng Nhà văn hoá	0,30		0,30	DVH	Trường Trung
28	Mở rộng Nhà văn hoá (thôn Phú Trung cũ)	0,40	0,19	0,21	DVH	Tượng Văn
29	Xây dựng Nhà văn hoá	0,31		0,31	DVH	Tượng Văn
30	Xây dựng Nhà văn hoá tiểu khu Nam Giang	0,30		0,30	DVH	Thị trấn Nông Cống
1.9	**Công trình thể dục thể thao**					
1	Xây dựng sân thể thao	0,40		0,40	DTT	Công Liêm
2	Xây dựng sân thể thao	0,40		0,40	DTT	Công Liêm
3	Mở rộng sân thể thao	0,15		0,15	DTT	Tân Khang
4	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	0,50		0,50	DTT	Tế Thắng
5	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	0,30		0,30	DTT	Tượng Lĩnh
6	Xây dựng sân thể thao (giáp Trường liên cấp Mầm non - Tiểu học Samex School)	0,50		0,50	DTT	Vạn Thắng
1.10	**Công trình y tế**					
1	Xây dựng trạm y tế	0,28		0,28	DYT	Thăng Bình
1.11	**Công trình giáo dục**					
1	Xây dựng Trường Mầm non Thăng Long 2	1,20		1,20	DGD	Thăng Long
2	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 thị trấn	0,64		0,64	DGD	Thị trấn Nông Cống
3	Xây dựng Trường Mầm non	0,60		0,60	DGD	Thị trấn Nông Cống
1.12	**Công trình Tôn giáo**					
1	Xây dựng Chùa Phúc Khánh	1,00		1,00	TON	Thăng Thọ

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Mở rộng Chùa Linh Sơn	2,00		2,00	TON	Trung Thành
1.13	**Công trình nghĩa trang, nghĩa địa**					
1	Mở rộng nghĩa địa	1,30		1,30	NTD	Công Liêm
2	Mở rộng nghĩa địa 4 thôn khu Cồn Chích	0,37		0,37	NTD	Minh Khôi
3	Mở rộng nghĩa địa	0,40		0,40	NTD	Tân Khang
4	Nghĩa địa khu Bái Ông Tiêu (Trung Ý cũ)	1,01		1,01	NTD	Trung Chính
5	Mở rộng nghĩa địa	0,80		0,80	NTD	Trung Chính
6	Mở rộng nghĩa địa	0,30		0,30	NTD	Tượng Văn
7	Mở mới nghĩa địa Nổ Thiệu do đền bù dự án đường cao tốc Bắc Nam	0,15		0,15	NTD	Vạn Thiện
II	**Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**					
2.1	**Khu thương mại dịch vụ**					
1	Trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm miến gạo Thăng Long	0,21		0,21	TMD	Thăng Long
2.2	**Khu vực sản xuất phi nông nghiệp**					
1	Nhà máy sản xuất chế biến gỗ ghép thanh và các sản phẩm tận thu về gỗ	2,96		2,96	SKC	Tượng Sơn
2	Nhà máy may công nghiệp Trường Thắng Sunflower	2,20		2,20	SKC	Công Liêm
2.3	**Khu vực khai thác khoáng sản**					
12	Khai thác đất san lấp	3,25		3,25	SKS	Tượng Sơn
1.13	**Công trình tín ngưỡng**					
1	Mở rộng đền Mưng	0,43		0,43	TIN	Trung Thành
2.3	**Khu vực đất nông nghiệp khác**					
98	Trang trại rau củ quả, hoa, cây ăn quả công nghệ cao Chung Thủy	1,30		1,30	NKH	TT Nông Cống
2.4	**Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp giấy CNQSD đất sang đất ở**					
2.4.1	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Công Liêm	2,060	0,489	1,571	ONT	Xã Công Liêm
2.4.2	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Hoàng Giang	0,060	0,010	0,050	ONT	Xã Hoàng Giang
2.4.3	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp	0,096	0,020	0,076	ONT	Xã Minh Khôi

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Minh Khôi					
2.4.4	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Minh Nghĩa	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Minh Nghĩa
2.4.5	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Tân Phúc	0,266	0,042	0,224	ONT	Xã Tân Phúc
2.4.6	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Tế Nông	0,731	0,180	0,551	ONT	Xã Tế Nông
2.4.7	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Tế Thắng	1,502	0,357	1,145	ONT	Xã Tế Thắng
2.4.8	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Thăng Bình	0,371	0,100	0,271	ONT	Xã Thăng Bình
2.4.9	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Thăng Long	0,248	0,111	0,137	ONT	Xã Thăng Long
2.4.10	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Trung Thành	0,089	0,020	0,069	ONT	Xã Trung Thành
2.4.11	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Trường Minh	0,170	0,010	0,160	ONT	Xã Trường Minh
2.4.12	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Trường Sơn	0,026	0,013	0,014	ONT	Xã Trường Sơn
2.4.13	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở thị trấn Nông Cống	1,332	0,162	1,170	ONT	Thị trấn Nông Cống
2.4.14	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Tượng Lĩnh	0,612	0,048	0,564	ONT	Xã Tượng Lĩnh
2.4.15	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Tượng Sơn	0,242	0,035	0,207	ONT	Xã Tượng Sơn
2.4.16	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Vạn Thiện	0,295	0,089	0,206	ONT	Xã Vạn Thiện
2.4.17	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Yên Mỹ	7,544	0,396	7,148	ONT	Xã Yên Mỹ